

Số: 50 /BC-TH

Thanh Hóa, ngày 17 tháng 01 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 4 năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa
 - Mã chứng khoán: PSN
 - Địa chỉ: Thôn Nam Sơn, xã Nghi Sơn, thị xã Nghi Sơn, Thanh Hóa.
 - Điện thoại liên hệ: 02373.900.333 Fax: 02373.900.222
 - Email: ptscthanhhhoa@ptsc.com.vn Website: ptscthanhhhoa.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 4/năm 2023

☒ BCTC riêng (Tổ chức không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 4;
- Văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế 10%.

Đại diện tổ chức

Người UQ CBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



NGUYỄN THANH THUẬN



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B 01 - HN

Đvt: VNĐ

Số đầu năm

TÀI SẢN	Mã	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		635.610.274.456	552.670.054.766
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	57.691.746.724	91.137.689.125
1. Tiền	111		47.636.383.593	32.566.557.881
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.055.363.131	58.571.131.244
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		34.943.583.505	76.090.575.989
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	34.943.583.505	76.090.575.989
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		409.790.683.458	294.152.297.491
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	356.275.328.112	243.636.490.190
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	8.869.179.578	9.188.268.365
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn khác	136	V.5	55.304.186.512	48.481.537.890
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(10.658.010.744)	(7.153.998.954)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	138			
IV. Hàng tồn kho	140		131.839.574.825	90.144.312.559
1. Hàng tồn kho	141	V.7	131.839.574.825	90.144.312.559
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.344.685.944	1.145.179.602
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	905.068.765	1.032.388.134
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		439.617.179	112.791.468
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			

TỔNG CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Địa chỉ : Thôn Nam Sơn, Xã Nghi Sơn, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2023

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 01 - HN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		462.410.262.446	324.382.530.577
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	211			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		385.476.680.256	283.930.794.730
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	385.157.546.023	283.717.461.405
- Nguyên giá	222		848.535.906.861	701.312.378.138
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(463.378.360.838)	(417.594.916.733)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	319.134.233	213.333.325
- Nguyên giá	228		2.220.281.714	1.959.261.714
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.901.147.481)	(1.745.928.389)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		39.062.075.630	17.960.971.850
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	39.062.075.630	17.960.971.850
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		37.871.506.560	22.490.763.997
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	35.552.257.749	20.428.375.296
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.13	2.319.248.811	2.062.388.701
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		1.098.020.536.902	877.052.585.343

TỔNG CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Địa chỉ : Thôn Nam Sơn, Xã Nghi Sơn, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2023

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 01 - HN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

NGUỒN VỐN	Mã	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		563.685.863.126	350.404.028.394
I. Nợ ngắn hạn	310		523.778.997.249	332.154.476.115
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	276.877.012.406	186.850.442.563
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	77.555.201.864	38.477.086.189
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	1.448.258.197	1.477.805.953
4. Phải trả người lao động	314		28.650.688.424	14.043.665.398
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	83.154.380.521	63.704.721.470
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.18	18.507.484.206	18.507.484.206
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317	V.19	17.829.959.549	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	7.342.462.027	5.215.315.510
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.22	8.368.124.721	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.21	4.045.425.334	3.877.954.826
13. Quỹ bình ổn giá				
14. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ				
II. Nợ dài hạn	330		39.906.865.877	18.249.552.279
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.22	31.380.467.707	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23	8.526.398.170	18.249.552.279
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			

thư

thư

TỔNG CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Địa chỉ : Thôn Nam Sơn, Xã Nghi Sơn, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2023


Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 01 - HN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		534.334.673.776	526.648.556.949
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.24	534.334.673.776	526.648.556.949
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		400.000.000.000	400.000.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		400.000.000.000	400.000.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		88.206.218.692	79.968.321.676
9. Quỹ dự phòng tài chính	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		46.128.455.084	46.680.235.273
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.323.389.749	19.220.578.552
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		39.805.065.335	27.459.656.721
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
E - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	600		1.098.020.536.902	877.052.585.343

Thanh Hóa, ngày 16 tháng 01 năm 2024



Lê Bá Tùng
 Người lập



Nguyễn Văn Mạnh
 Kế toán trưởng



Phạm Hùng Phương
 Giám đốc

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Địa chỉ : Thôn Nam Sơn, Xã Nghi Sơn, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2023

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT -BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 4 NĂM 2023

Mẫu số B 02 - DN
ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022	Lũy kế đến cuối Quý 4 năm 2023	Lũy kế đến cuối Quý 4 năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	410.000.831.602	313.551.870.374	1.028.269.344.689	942.102.191.345
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		410.000.831.602	313.551.870.374	1.028.269.344.689	942.102.191.345
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	390.276.383.887	298.782.656.454	948.199.233.574	891.772.145.931
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		19.724.447.715	14.769.213.920	80.070.111.115	50.330.045.414
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.726.494.933	3.999.134.833	7.534.760.032	10.513.930.695
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	832.416.340	34.951.995	1.266.444.288	92.095.731
Trong đó: chi phí lãi vay	23		832.416.340	-	1.142.471.378	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	12.985.557.333	8.964.922.503	43.695.791.162	32.181.005.014
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.632.968.975	9.768.474.255	42.642.635.697	28.570.875.364
11. Thu nhập khác	31	VI.6	-	975.929.858	6.346.848	980.734.561
12. Chi phí khác	32		303.493.960	-	307.255.310	518.098.914

Báo cáo này phải được đọc đồng thời với thuyết minh Báo cáo tài chính từ trang 18 đến trang 20

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Địa chỉ : Thôn Nam Sơn, Xã Nghi Sơn, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2023

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 02 - DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT -BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

13. Lợi nhuận khác	40		(303.493.960)	975.929.858	(300.908.462)	462.635.647
14 Lợi nhuận công ty liên doanh, liên kết			-	-	-	-
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.329.475.015	10.744.404.113	42.341.727.235	29.033.511.011
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	918.498.520	585.507.056	2.793.522.010	1.706.857.976
17 Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(102.097.274)	(31.013.174)	(256.860.110)	(133.003.686)
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.513.073.769	10.189.910.231	39.805.065.335	27.459.656.721
Phân phối cho: - Cổ đông của Tổng công ty					-	-
- Lợi ích của cổ đông thiểu số					-	-
19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	70			-	-	-

Thanh Hóa, ngày 16 tháng 01 năm 2024



Lê Bá Tùng
 Người lập



Nguyễn Văn Mạnh
 Kế toán trưởng



Phạm Hùng Phương
 Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIÁN TIẾP
QUÝ 4 NĂM 2023

Mẫu số B 03 - DN/HN
ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số TM	Lũy kế đến cuối Quý 4 năm 2023	Lũy kế đến cuối Quý 4 năm 2022
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	42.341.727.235	29.033.511.011
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	45.938.663.197	35.348.440.126
Các khoản dự phòng	03	3.504.011.790	1.844.280.275
Lãi, lỗ thanh lý tài sản cố định	04		
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05	(533.673.361)	392.513.962
Lãi từ hoạt động đầu tư	06	(6.941.848.509)	(10.108.290.637)
Chi phí lãi vay	07	1.142.471.378	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	85.451.351.730	56.510.454.737
(Tăng) các khoản phải thu	09	(98.496.202.978)	(71.824.374.866)
(Tăng) hàng tồn kho	10	(41.695.262.266)	(28.329.418.021)
(Giảm)/Tăng các khoản phải trả	11	154.803.416.292	63.813.074.321
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(14.996.563.084)	(15.218.055.632)
Tiền lãi vay đã trả	13	(1.089.545.855)	
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.478.507.985)	(2.461.477.377)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	120.000.000	
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(7.339.723.000)	(6.458.711.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	74.278.962.854	(3.968.507.838)
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(168.111.661.292)	(51.725.582.664)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(61.176.243.630)	(25.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	102.323.236.114	154.922.187.857
5. Đầu tư vào các công ty khác và đầu tư dài hạn khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.067.032.568	13.264.676.335
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(119.897.636.240)	91.461.281.528

II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1. Nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	32	(12.294.651.680)	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	52.043.244.108	-
4. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	34	(28.000.000.000)	(27.852.558.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	11.748.592.428	(27.852.558.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(33.870.080.958)	59.640.215.190
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm	60	91.137.689.125	31.889.987.897
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	424.138.557	(392.513.962)
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối năm	70	57.691.746.724	91.137.689.125

Thanh Hóa, ngày 16 tháng 01 năm 2024



Lê Bá Tùng
Người lập



Nguyễn Văn Mạnh
Kế toán trưởng



Phạm Hùng Phương
Giám đốc

4-1-2024



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Địa chỉ : Thôn Nam Sơn, Xã Nghi Sơn, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2023

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Hình thức sở hữu vốn :** Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2801448559 ngày 28 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp. Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 13 tháng 11 năm 2009, và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Cổ đông chính và là công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PTSC”).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 720 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 464 người).

2. Hoạt động chính :

- Quản lý, điều hành, kinh doanh và khai thác cảng, căn cứ dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Kinh doanh các dịch vụ cảng; Logistics
- Vận chuyển, bốc xếp, bảo quản, kiểm đếm và giao nhận hàng hoá;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức trong và ngoài nước;
- Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí;
- Chế tạo, sửa chữa và bảo dưỡng cơ khí;
- Cung cấp vật tư, thiết bị, thực phẩm phục vụ ngành dầu khí, đại lý tàu biển;
- Cung cấp dịch vụ thử tải, kiểm tra không phá hủy, xử lý nhiệt trước và sau khi hàn, cung cấp dịch vụ hạ thủy; nâng hạ nặng, dịch vụ cân.
- Kinh doanh nhiên liệu, xăng dầu, mỡ bôi trơn và các sản phẩm dầu khí;
- Kinh doanh phân đạm và hoá chất phục vụ nông nghiệp./.

3. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

4. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:**

5. **Cấu trúc doanh nghiệp:**

6. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:**

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

- Năm tài chính của Doanh nghiệp bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 là năm tài chính thứ mười bốn của Doanh nghiệp.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Doanh nghiệp áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Doanh nghiệp sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận : Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Phương pháp tính giá trị : Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối mỗi tháng.
- Phương pháp hạch toán : Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

thh

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Địa chỉ : Thôn Nam Sơn, Xã Nghi Sơn, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2023

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận : Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

- Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí khác trong kỳ.

- Phương pháp khấu hao : Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định dựa trên thời gian thực tế có thể khai thác và theo hướng dẫn tại Phụ lục 1 Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận : Chi phí đi vay là lãi tiền vay và chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay sẽ được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trong kỳ ngoại trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi đáp ứng đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt nam số 16 " Chi phí đi vay". Chi phí đi vay được vốn hóa khi Công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ : Trong trường hợp phát sinh khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đi điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh do việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của khoản vay chưa trả trong kỳ. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước : Là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán bao gồm các khoản chi phí về công cụ, dụng cụ, chi phí bảo hiểm tài sản,

- Chi phí khác : Là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, ngoài trừ các khoản chi phí đã nêu trên.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : Chi phí trả trước được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại : Lợi thế thương mại được ghi ngay vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nếu có giá trị nhỏ hoặc được phân bổ dần một cách có hệ thống trong suốt thời gian hữu dụng ước tính nếu có giá trị lớn. Thời gian sử dụng hữu ích phải thể hiện được ước tính đúng đắn về thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Công ty nhưng tối đa không quá 10 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên dự toán chi phí hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ. Cuối kỳ kế toán năm, các khoản chi phí phải trả phải được quyết toán với chi phí thực tế phát sinh.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

Chi phí bảo hành công trình xây lắp

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được lập cho từng loại công trình xây lắp có cam kết bảo hành với mức trích lập theo các cam kết với khách hàng.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Lợi nhuận sau thuế được để lại tại đơn vị.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng : Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ : Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

- Doanh thu hoạt động tài chính : Tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Doanh nghiệp có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA**

Địa chỉ : Thôn Nam Sơn, Xã Nghi Sơn, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2023

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí tài chính là các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay và cho vay vốn, chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện, Chi phí tài chính được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh và có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

- Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

Nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được xem là một hình thức bảo hiểm rủi ro hối đoái nhằm mục đích bảo vệ những nghiệp vụ khác. Lãi, lỗ phát sinh từ nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí vào cùng thời điểm khi thực hiện nghiệp vụ được bảo hiểm rủi ro hối đoái.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác :**

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính trong năm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	73.986.778	196.531.274
- Tiền gửi ngân hàng	47.562.396.815	32.370.026.607
- Các khoản tương đương tiền	10.055.363.131	58.571.131.244
Cộng	57.691.746.724	91.137.689.125

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>Giá gốc</u>	<u>Cuối năm</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Đầu năm</u>
		<u>Giá trị ghi sổ</u>		<u>Giá trị ghi sổ</u>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	34.943.583.505	34.943.583.505	76.090.575.989	76.090.575.989
Cộng	34.943.583.505	34.943.583.505	76.090.575.989	76.090.575.989

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Địa chỉ : Thôn Nam Sơn, Xã Nghi Sơn, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2023

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

3. Phải thu khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng có số dư trên 10% tổng dư nợ	52.442.088.712	25.895.911.424
- Công ty Cổ phần Thương Mại Đầu Tư Dầu Khí Nam Sông Hậu	35.121.129.014	19.191.122.405
- Công ty TNHH Peci Việt Nam	17.320.959.698	6.704.789.019
Phải thu khách hàng khác	78.494.456.119	78.888.155.661
Phải thu khách hàng các bên liên quan	225.338.783.281	138.852.423.105
Các bên liên quan cùng Tổng PTSC	167.892.685.030	124.797.947.670
- <i>Tổng Công ty PTSC</i>	<i>157.880.321.199</i>	<i>113.785.583.839</i>
- <i>Công ty Cơ khí Hàng Hải</i>		
- <i>Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi</i>	<i>42.977.646</i>	<i>42.977.646</i>
- <i>Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam</i>	<i>8.159.452.481</i>	<i>9.159.452.481</i>
- <i>CN Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng</i>	<i>97.200.000</i>	<i>97.200.000</i>
- <i>Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC</i>		
- <i>Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC (PPS)</i>	-	-
- <i>CN Tổng Công ty PTSC - Ban dự án nhiệt điện Long Phú</i>	<i>1.712.733.704</i>	<i>1.712.733.704</i>
Các bên liên quan cùng Tập đoàn	57.446.098.251	14.054.475.435
- <i>Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn</i>	<i>50.015.591.426</i>	<i>14.054.475.435</i>
- <i>Công ty CP Bảo dưỡng và sửa chữa công trình Dầu khí</i>	<i>7.287.166.195</i>	-
- <i>Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP</i>	<i>143.340.630</i>	-
Cộng	356.275.328.112	243.636.490.190

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Kirby Đông Nam Á	2.616.670.000	-
Công ty TNHH Thương Mại và Xây Lắp Hà Thành	1.644.292.845	-
Công ty Cổ Phần Phát Triển Công Nghệ Việt An	1.166.780.940	-
Công ty Cổ phần Tích hợp Hệ thống Nam Trường Sơn	820.311.500	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Nội thất Anh Phát	719.637.000	-
Công Ty TNHH Hà Anh Tùng	208.098.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Công Nghệ HD	206.921.880	-
Công ty Cổ phần Tư vấn và Kiểm định Xây dựng Gotta Việt Nam	141.158.790	-
Công ty TNHH D&G Miền Bắc	138.716.550	138.716.550
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Đại Dương	126.270.112	-
Công ty TNHH Tư vấn và Dịch vụ Môi trường Vina Green	122.550.000	-
Công ty TNHH Gaudy Architects	108.000.000	-
Công ty CP Xây dựng và Thương mại Toàn Bách	-	4.504.748.574
Công ty TNHH Sơn Và Chống Ăn Mòn PACS Việt Nam	-	1.837.515.240
Công ty CP Xây dựng và Thương mại VNG	-	930.160.500
Người bán khác	849.771.961	1.777.127.501
Cộng	8.869.179.578	9.188.268.365

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Địa chỉ : Thôn Nam Sơn, Xã Nghi Sơn, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2023

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5. Phải thu khác

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Công ty Cổ phần Tiếp vận Ánh Sáng Xanh	77.844.400	-	-
- Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn	855.943.563	-	-
- Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	10.612.486.851	-	23.972.015.876
- Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn	30.596.441.194	-	9.331.321.540
- Công ty TNHH TTCL Việt Nam	-	-	1.775.153.481
- Công ty CP Thương mại Vật tư Kim khí Thành Công	-	-	1.080.009.320
- Cục thuế tỉnh Thanh Hóa	3.667.371.487	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	1.872.893.701	-	2.116.677.212
- Ngân hàng TMCP Đại Dương - Chi nhánh Thanh Hóa	779.416.438	-	576.600.548
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTP	229.595.836	-	-
- Công ty TNHH PECI Việt Nam	-	-	2.832.685.094
- Honeywell Pte Ltd	624.249.787	-	-
- Công ty TNHH Doosan Enerbility Việt Nam - (Doosan Vina)	99.580.000	-	2.005.239.236
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Vĩnh Hạnh	125.631.000	-	-
- Phải thu khác	377.664.117	-	2.563.456.007
- Phải thu khoản tạm ứng của CBCNV	11.193.000	-	38.533.000
- Ngân hàng TMCP Á Châu - PGD Quang Trung	6.630.138	-	90.846.576
- Phải thu về ký quỹ	5.367.245.000	-	2.099.000.000
Cộng	55.304.186.512		48.481.537.890

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán	(10.658.010.744)	(7.153.998.954)
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến 1 năm	(3.079.067.085)	-
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến 02 năm	(912.634.486)	(213.144.346)
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến 03 năm	-	-
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn trên 03 năm	(6.666.309.173)	(6.940.854.608)
Cộng	(10.658.010.744)	(7.153.998.954)

7. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu	9.132.851.933	-	5.180.092.243
- Công cụ, dụng cụ	1.610.196.702	-	2.676.262.693
- Hàng đang đi đường	-	-	-
- Chi phí SX KD dở dang ngắn hạn	121.096.526.190	-	82.287.957.623
Cộng	131.839.574.825	-	90.144.312.559

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Kết chuyển vào chi phí SXKD</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Phí bảo hiểm các loại	524.412.410	1.674.813.178	1.755.038.005	444.187.583
Công cụ dụng cụ chưa phân bổ	507.975.724	1.103.590.900	1.150.685.442	460.881.182
Cộng	1.032.388.134	2.778.404.078	2.905.723.447	905.068.765

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Địa chỉ : Thôn Nam Sơn, Xã Nghi Sơn, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2023

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	514.810.116.370	137.419.783.093	33.126.518.183	8.026.842.539	7.929.117.953	701.312.378.138
Tăng trong năm	64.979.752.465	80.757.632.978	689.814.815	1.672.591.381	723.800.000	148.823.591.639
- Nhận từ PTSC						-
- Mua sắm mới		80.720.682.978	689.814.815	1.672.591.381	723.800.000	83.806.889.174
- Đầu tư XD hoàn thành	64.979.752.465					64.979.752.465
- Điều chỉnh khác					-	-
Giảm trong kỳ	394.790.190	1.205.272.726	-	-	-	1.600.062.916
- Điều chuyển tài sản nội bộ Tổng Công ty	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	394.790.190	1.205.272.726			-	1.600.062.916
Số dư tại ngày 31/12/2023	579.395.078.645	216.972.143.345	33.816.332.998	9.699.433.920	8.652.917.953	848.535.906.861
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	50.144.901.556	24.712.953.099	15.044.154.546	7.587.806.176	2.751.459.497	100.241.274.874
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	313.867.249.476	68.943.713.656	21.514.359.686	7.668.546.748	5.601.047.167	417.594.916.733
Tăng trong năm	25.982.151.975	17.247.969.652	2.842.074.427	403.812.501	907.498.466	47.383.507.021
- Khấu hao trong kỳ	25.982.151.975	17.247.969.652	2.842.074.427	403.812.501	907.498.466	47.383.507.021
Giảm trong kỳ	394.790.190	1.205.272.726	-	-	-	1.600.062.916
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	394.790.190	1.205.272.726				1.600.062.916
Số dư tại ngày 31/12/2023	339.454.611.261	84.986.410.582	24.356.434.113	8.072.359.249	6.508.545.633	463.378.360.838
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	200.942.866.894	68.476.069.437	11.612.158.497	358.295.791	2.328.070.786	283.717.461.405
Số cuối kỳ	239.940.467.384	131.985.732.763	9.459.898.885	1.627.074.671	2.144.372.320	385.157.546.023

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bảng phát minh sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	-	-	-	1.959.261.714	1.959.261.714
Tăng trong năm	-	-	-	261.020.000	261.020.000
- Mua trong năm	-	-	-	261.020.000	261.020.000
- Đầu tư XDDB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2023	-	-	-	2.220.281.714	2.220.281.714
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	-	-	-	1.745.928.389	1.745.928.389
Tăng trong năm	-	-	-	155.219.092	155.219.092
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	155.219.092	155.219.092
- Điều chuyển nội bộ	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Điều chuyển nội bộ	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế đến 31/12/2023	-	-	-	1.901.147.481	1.901.147.481
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	-	-	-	213.333.325	213.333.325
Số cuối kỳ	-	-	-	319.134.233	319.134.233

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Địa chỉ : Thôn Nam Sơn, Xã Nghi Sơn, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2023

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tổng chi phí xây dựng cơ bản dở dang:		
- Công trình nhà công vụ	34.271.779.681	14.205.945.582
- Công trình Bến nổi dài bến số 2	874.344.473	874.344.473
- CT Tổ hợp cơ khí bảo dưỡng	562.462.020	562.462.020
- Nhà kho số 1: 2500m2	-	1.723.716.777
- Dự án Đầu tư cơ sở hạ tầng tổ hợp LID -> SKIRT	-	-
- Cải tạo, nâng cấp nhà xưởng số 1; Cải hoán, di dời Cổng trục 20T; lắp đặt cầu trục 5T	-	-
- Đầu tư cơ sở hạ tầng bãi chế tạo Skirt	-	-
- Thi công hệ thống điện hạ thế	-	-
- Nâng cấp hạ tầng bãi 1,6ha	-	-
- Thi công Trung tâm hàn	414.172.106	-
- Hệ thống đường ống Gas - Oxy	1.888.605.026	-
- Hệ thống nhà Shelter	52.665.237	-
- Hệ thống nhà kho Xưởng số 01	998.047.087	-
- Nâng cấp hạ tầng bãi chế tạo cơ khí	-	594.502.998
Cộng	39.062.075.630	17.960.971.850

12. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Phân bổ trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
- Chi phí sửa chữa, công cụ, dụng cụ, khác	20.428.375.296	36.084.549.524	20.960.667.071	35.552.257.749
Cộng	20.428.375.296	36.084.549.524	20.960.667.071	35.552.257.749

13. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Giảm trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	41.247.774.010	5.137.202.200	-	46.384.976.210
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (TS 5%)	2.062.388.701	256.860.110	-	2.319.248.811

14. Phải trả người bán

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Giá trị	Số khả năng trả nợ
Phải trả khách hàng có số dư trên 10% trên tổng nợ phải trả	30.588.753.887	30.588.753.887	12.135.792.667	12.135.792.667
- Công ty TNHH Thương mại và Cung ứng Dịch vụ Toàn Cầu	15.314.171.787	15.314.171.787	5.503.174.119	5.503.174.119
- Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Hàng hải Hoàng Thái	15.274.582.100	15.274.582.100	6.632.618.548	6.632.618.548
Phải trả cho khách hàng khác	216.603.927.392	216.603.927.392	149.588.802.236	149.588.802.236
Phải trả người bán các bên liên quan	29.684.331.127	29.684.331.127	25.125.847.661	25.125.847.661
Các bên liên quan cùng Tổng PTSC	5.290.649.671	5.290.649.671	5.668.059.162	5.668.059.162
- Tổng công ty	200.172.500	200.172.500	-	-
- Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	509.940.632	509.940.632	1.187.155.958	1.187.155.958
- Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	972.452.454	972.452.454	-	-
- CN Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam -				
Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	17.750.000	17.750.000	-	-
- CN Tổng công có phần dịch vụ kỹ thuật dầu khí VN-Công ty tàu dịch vụ dầu khí	-	-	981.911.290	981.911.290
- Công ty TNHH Khách Sạn Dầu Khí PTSC	837.139.546	837.139.546	60.331.160	60.331.160
- Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	2.683.374.923	2.683.374.923	3.385.788.823	3.385.788.823
- Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	-	-	-	-
- Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - CN Miền Đông Nam Bộ	-	-	-	-
- Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	-	-	-	-
- CN Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú	69.819.616	69.819.616	52.871.931	52.871.931
Các bên liên quan cùng Tập đoàn	24.393.681.456	24.393.681.456	19.457.788.499	19.457.788.499
- Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn	14.834.843.567	14.834.843.567	10.192.872.876	10.192.872.876
- Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP(PVFCCo)	-	-	108.900.000	108.900.000
- Công ty CP Bọc Ống Dầu Khí Việt Nam	918.191.552	918.191.552	1.918.191.552	1.918.191.552
- Công ty Bảo hiểm PVI Thanh Hóa	116.850.807	116.850.807	85.948.552	85.948.552
- Công ty CP Giám định Năng lượng Việt Nam - CN Miền Bắc	89.640.000	89.640.000	-	-
- Công Ty TNHH Một Thành Viên Xăng Dầu Dầu Khí Thanh Hóa	8.434.155.530	8.434.155.530	7.151.875.519	7.151.875.519
Cộng	276.877.012.406	276.877.012.406	186.850.442.563	186.850.442.563

15. Người mua trả tiền trước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	51.307.118.523	25.500.000.000
Nova Carriers (Singapore) Pte. Ltd	415.963.090	498.961.063
Công ty Cổ Phần Biển Việt	184.143.335	350.735.938
CN Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú	1.984.137.308	1.984.137.308
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	2.603.617.976	2.557.192.175
Tổng Công ty Đầu tư xây dựng và Thương mại Anh Phát - CTCP	3.482.092.664	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	12.460.724.934	-
Guardian Bulk Shipping Co., Limited	930.387.749	-
Seong Ho Shipping Co., Ltd	869.651.608	-
Eihou Shoun Limited	464.392.513	206.881.014
Người mua khác	2.852.972.164	7.379.178.691
Cộng	77.555.201.864	38.477.086.189

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Địa chỉ : Thôn Nam Sơn, Xã Nghi Sơn, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2023

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
-Thuế thu nhập doanh nghiệp	569.721.088	2.793.522.010	2.478.507.985	884.735.113
-Thuế giá trị gia tăng	-	5.782.826.224	5.782.826.224	-
-Thuế thu nhập cá nhân	505.471.270	2.628.614.777	2.570.562.963	563.523.084
-Thuế xuất, nhập khẩu	-	3.138.493.068	3.138.493.068	-
-Các loại thuế khác	402.613.595	1.816.638.232	2.219.251.827	-
Cộng	1.477.805.953	16.160.094.311	16.189.642.067	1.448.258.197

Thuế giá trị gia tăng

Doanh nghiệp nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho từng loại dịch vụ phù hợp theo qui định.

Thuế xuất, nhập khẩu

Doanh nghiệp kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế nhà đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập cá nhân

Doanh nghiệp kê khai và nộp theo qui định.

Thuế nhà thầu

Doanh nghiệp kê khai và nộp theo qui định.

Các loại thuế khác

17. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí phải trả khu vực Vinashin	50.000.000.000	45.000.000.000
- Chi phí phải trả thực hiện chương trình ASXH và khác	-	-
- Chi phí phải trả về các dịch vụ mua ngoài:	33.154.380.521	18.704.721.470
+ Gói thầu Gói Tank Cleaning	166.100.000	9.009.397.500
+ Gói thầu Tango	-	2.109.601.850
+ Gói thầu DMC	2.324.720.221	1.929.915.930
+ Gói thầu LPG Thị Vải SMP	4.432.140.236	-
+ Gói thầu O&M	641.756.280	-
+ Gói thầu MPPC Anh Phát	-	1.200.000.000
+ Gói thầu TA23	1.329.052.240	1.200.000.000
+ Gói thầu Hồ điều hòa cơ khí	5.434.306.591	-
+ Gói thầu SPM	4.850.293.840	-
+ Gói thầu Điện gió	838.213.479	-
+ Gói thầu STG3	-	2.634.055.090
+ Gói thầu STG4	5.276.585.000	-
+ Gói thầu Nam Sông Hậu	5.096.778.675	1.071.725.395
+ Các gói thầu khác	2.764.433.959	750.025.795
Cộng	83.154.380.521	63.704.721.470

18. Phải trả nội bộ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải trả Tổng công ty về tài sản	18.507.484.206	18.507.484.206
- Phải trả công nợ phát sinh trong kỳ	-	-
Cộng	18.507.484.206	18.507.484.206

19. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Gói thầu LPG Thị Vải HD 288	14.126.166.532	-
- Gói thầu HPTP2	3.703.793.017	-
Cộng	17.829.959.549	-

20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	689.544.888	435.018.899
- Phải trả về ăn ca và các khoản khác cho cán bộ CBNV	1.489.114.409	2.530.509.338
- Phải trả về dịch vụ đại lý tàu (thu chi hộ)	987.130.966	648.998.393
- BHXH	1.658.791.011	18.256.667
- Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn	4.539.566	32.015.434
- Đảng bộ Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	81.801.477	67.924.002
- Công ty bảo hiểm PVI Thanh Hóa	-	-
- Công ty CP Xây dựng và Thương mại Toàn Bách	18.000.000	18.000.000
- Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	3.999.999	3.999.999
- Phải trả cổ tức	-	-
- Phải trả khác	2.409.539.711	1.460.592.778
Cộng	7.342.462.027	5.215.315.510

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng do TCT cấp	Chi quỹ trong năm	Số cuối kỳ
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.877.954.826	4.118.948.508	-	3.951.478.000	4.045.425.334
Cộng	3.877.954.826	4.118.948.508	-	3.951.478.000	4.045.425.334

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA
Địa chỉ : Thôn Nam Sơn, Xã Nghi Sơn, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2023
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

22. Vay và nợ thuê tài chính

	<u>Gốc vay dư đầu năm</u>	<u>Gốc vay tăng trong năm</u>	<u>Gốc vay trả trong năm</u>	<u>Gốc vay dư cuối kỳ</u>
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn				
Vay ngắn hạn	-	10.202.620.500	10.202.620.500	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	8.368.124.721	-	8.368.124.721
Tổng	-	18.570.745.221	10.202.620.500	8.368.124.721
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn				
Vay dài hạn 05 năm	-	33.472.498.887	2.092.031.180	31.380.467.707
Tổng	-	33.472.498.887	2.092.031.180	31.380.467.707

23. Dự phòng phải trả dài hạn

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Giảm trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
- Dự phòng phải trả dài hạn về gói Tàu	18.249.552.279	1.238.474.552	11.238.710.404	8.249.316.427
- Dự phòng phải trả bảo hành gói Tango	-	309.506.743	32.425.000	277.081.743
Cộng	18.249.552.279	1.547.981.295	11.271.135.404	8.526.398.170

24. Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính : triệu đồng

Khoản mục	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2022	400.000	-	-	68.892	63.835	532.727
Tăng trong năm	-	-	-	11.076	27.460	38.536
Lãi trong năm nay					27.460	27.460
Phân phối lợi nhuận			-	11.076		11.076
Tăng khác				-		-
Giảm trong năm	-	-	-	-	44.615	44.615
Chia cổ tức					28.000	28.000
Trích lập các quỹ					16.615	16.615
Giảm khác			-		-	-
Số dư tại 31/12/2022	400.000	-	-	79.968	46.680	526.648
Số dư tại 01/01/2023	400.000	-	-	79.968	46.680	526.648
Tăng trong năm	-	-	-	8.238	39.805	48.043
Lãi trong năm nay		-	-		39.805	39.805
Phân phối lợi nhuận		-	-	-		-
Tăng khác	-	-	-	8.238	-	8.238
Giảm trong năm	-	-	-	8.238	32.119	40.357
Chia cổ tức					28.000	28.000
Trích lập các quỹ				8.238	4.119	12.357
Giảm khác			-			-
Số dư tại 31/12/2023	400.000	-	-	79.968	54.366	534.334

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác	400.000.000.000	400.000.000.000
Trong đó :	400.000.000.000	400.000.000.000
+ Vốn góp của PTSC	218.773.000.000	218.773.000.000
+ Vốn góp của PVFC Capital	175.000.000.000	175.000.000.000
+ Vốn góp của đối tượng khác	6.227.000.000	6.227.000.000
Cộng	400.000.000.000	400.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	400.000.000.000	400.000.000.000
Vốn góp tại ngày 01/01/2023	400.000.000.000	400.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31/12/2023	400.000.000.000	400.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.000.000	40.000.000
Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000đ/cp	10.000đ/cp

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Địa chỉ : Thôn Nam Sơn, Xã Nghi Sơn, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2023

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

VI. THỐNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế đến cuối Quý 4 năm 2023	Lũy kế đến cuối Quý 4 năm 2022
Tổng doanh thu	1.028.269.344.689	942.102.191.345
Doanh thu bán hàng	47.372.727.976	66.390.667.275
Doanh thu cung cấp dịch vụ	980.896.616.713	875.711.524.070
Trong đó:		
- Dịch vụ cảng và logistics	252.399.206.869	221.877.978.971
- Dịch vụ gia công cơ khí	217.317.236.125	248.880.579.923
- Dịch vụ tàu lai NSRP	186.067.568.290	206.610.519.764
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng	318.464.594.922	175.250.699.884
- Dịch vụ cung cấp nhân lực	6.648.010.507	23.091.745.528
- Các khoản giảm trừ doanh thu.	-	-
Doanh thu thuần	1.028.269.344.689	942.102.191.345
<i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i>	<i>1.028.269.344.689</i>	<i>942.102.191.345</i>

2. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế đến cuối Quý 4 năm 2023	Lũy kế đến cuối Quý 4 năm 2022
Giá vốn của hàng hóa đã bán	41.024.852.083	63.662.615.724
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	907.174.381.491	828.109.530.208
Trong đó:		
- Dịch vụ cảng và logistics	198.364.899.901	163.787.530.755
- Dịch vụ gia công cơ khí	234.555.067.750	296.407.352.422
- Dịch vụ tàu lai NSRP	175.142.972.578	191.567.943.587
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng	292.887.706.389	157.592.640.207
- Dịch vụ cung cấp nhân lực	6.223.734.873	18.754.063.236
Chi phí hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
Dự phòng giảm giá HTK	-	-
Cộng	948.199.233.574	891.772.145.931

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế đến cuối Quý 4 năm 2023	Lũy kế đến cuối Quý 4 năm 2022
- Lãi tiền gửi	6.941.848.509	10.108.290.637
- Hoạt động tài chính khác	-	-
- Lãi CLTG đã thực hiện	59.238.162	13.126.096
- Lãi CLTG chưa thực hiện	533.673.361	392.513.962
Cộng	7.534.760.032	10.513.930.695

4. Chi phí hoạt động tài chính

	Lũy kế đến cuối Quý 4 năm 2023	Lũy kế đến cuối Quý 4 năm 2022
- Chi phí lãi vay	1.142.471.378	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	123.972.910	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-
- Khác	-	-
Cộng	1.266.444.288	-

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế đến cuối Quý 4 năm 2023	Lũy kế đến cuối Quý 4 năm 2022
- Chi phí cho nhân viên	14.705.602.285	12.086.293.889
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.653.184.300	2.122.955.025
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.172.865.986	1.295.290.623
- Chi phí dự phòng	3.504.011.790	(1.726.162.354)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.814.646.855	8.506.865.802
- Chi phí khác	9.845.479.946	9.895.762.029
Cộng	43.695.791.162	32.181.005.014

6. Thu nhập khác

	Lũy kế đến cuối Quý 4 năm 2023	Lũy kế đến cuối Quý 4 năm 2022
- Thu từ bồi thường, bảo hiểm	6.346.848	-
- Thu nhập khác	-	980.734.561
Cộng	6.346.848	980.734.561

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Lũy kế đến cuối Quý 4 năm 2023	Lũy kế đến cuối Quý 4 năm 2022
- Thuế TNDN	9.494.200.126	6.221.257.715
- Thuế TNDN được miễn, giảm	6.889.392.082	4.631.463.697
- Điều chỉnh, bổ sung của năm trước	188.713.967	117.063.958
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.793.522.011	1.706.857.976
Tổng chi phí thuế TNDN	2.793.522.011	1.706.857.976

Handwritten signature and date 10/1

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế đến cuối Quý 4 năm 2023	Lũy kế đến cuối Quý 4 năm 2022
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	237.876.344.421	302.265.736.233
- Chi phí nhân công	148.012.885.269	99.739.992.504
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	47.538.726.113	35.348.440.126
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	558.685.397.106	475.165.665.660
- Chi phí khác	38.590.240.394	19.890.652.293
Cộng	1.030.703.593.303	932.410.486.816

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Số dư với các bên liên quan

	Lũy kế đến cuối Quý 4 năm 2023	Lũy kế đến cuối Quý 4 năm 2022
Phải trả khác	18.507.484.206	18.507.484.206
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	18.507.484.206	18.507.484.206
Phải thu khác	41.438.523.881	33.303.337.416
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	10.612.486.851	23.972.015.876
Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn	30.596.441.194	9.331.321.540
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTPC	229.595.836	-

2. Báo cáo bộ phận

Để phục vụ cho mục đích quản lý, Công ty chia làm năm bộ phận kinh doanh với các hoạt động chủ yếu như sau:

Bộ phận kinh doanh

Cung cấp dịch vụ căn cứ Cảng và logistics

Dịch vụ hỗ trợ dự án và khác

Dịch vụ tàu lai dắt

Dịch vụ cơ khí

Dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Hoạt động

Cung cấp dịch vụ căn cứ Cảng và các dịch vụ logistics có liên quan

Thực hiện các dịch vụ hỗ trợ vận hành Nhà máy, cung cấp nhiên liệu và dịch vụ khác

Dịch vụ tàu lai dắt phục vụ vận hành Nhà máy Lọc hóa Dầu Nghi Sơn

Thực hiện thi công xây lắp các công trình cơ khí trên bờ..

Thực hiện dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng Nhà máy

Khoản mục	Dịch vụ Căn cứ Cảng và logistics	Dịch vụ tàu lai NSRP	Dịch vụ cơ khí	Dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng	Dịch vụ hỗ trợ dự án và khác	Cộng
Tài sản	590.719.076.450	111.957.331.589	3.351.958.838	258.541.076.807	133.451.093.218	1.098.020.536.902
Tài sản bộ phận	590.719.076.450	111.957.331.589	3.351.958.838	258.541.076.807	133.451.093.218	1.098.020.536.902
Lãi từ Công ty liên kết	-	-	-	-	-	-
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-
Nợ phải trả	300.521.843.506	25.305.851.105	137.906.542.081	71.048.731.927	28.902.894.507	563.685.863.126
Nợ phải trả bộ phận	300.521.843.506	25.305.851.105	137.906.542.081	71.048.731.927	28.902.894.507	563.685.863.126

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Doanh thu	Dịch vụ Căn cứ Cảng và logistics	Dịch vụ tàu lai NSRP	Dịch vụ cơ khí	Dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng	Dịch vụ hỗ trợ dự án và khác	Cộng
DT thuần từ bán hàng ra bên ngoài	252.399.206.869	186.067.568.290	217.317.236.125	318.464.594.922	54.020.738.483	1.028.269.344.689
DT thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu	252.399.206.869	186.067.568.290	217.317.236.125	318.464.594.922	54.020.738.483	1.028.269.344.689
Lợi nhuận gộp bộ phận	54.034.306.967	10.924.595.712	(17.237.831.625)	25.576.888.533	6.772.151.527	80.070.111.115
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	21.730.222.006	5.548.263.846	-	12.989.709.614	3.427.595.696	43.695.791.162
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	6.268.315.744	-	-	-	-	6.268.315.744
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	32.304.084.962	5.376.331.866	(17.237.831.625)	12.587.178.919	3.344.555.831	36.374.319.953
Lợi nhuận từ hoạt động khác	(300.908.462)	-	-	-	-	(300.908.462)
Lợi nhuận trước thuế	38.271.492.244	5.376.331.866	(17.237.831.625)	12.587.178.919	3.344.555.831	42.341.727.235
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	2.524.985.704	354.706.867	(1.137.276.753)	830.447.024	220.659.169	2.793.522.010
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(256.860.110)	-	-	-	-	(256.860.110)
Lợi nhuận trong năm	36.003.366.650	5.021.624.999	(16.100.554.872)	11.756.731.895	3.123.896.662	39.805.065.335


3. Thông tin so sánh

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Lũy kế đến cuối Quý 4 năm 2023	Lũy kế đến cuối Quý 4 năm 2022
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	57,89	67,50
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	42,11	32,50
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	51,34	39,22
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	48,66	60,78
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,21	1,81
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,96	1,43
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	4,12	2,91
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	3,87	2,75
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	3,86	2,15
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	7,45	3,34

Thanh Hóa, ngày 16 tháng 01 năm 2024


Lê Bá Tùng
Người lập


Nguyễn Văn Mạnh
Kế toán trưởng


Phạm Hùng Phương
Giám đốc